

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Nhà khoa Đông y Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán công trình;

Căn cứ Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Nhà khoa Đông y Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6746/SXD-HĐXD ngày 22/11/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Nhà khoa Đông y Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng nhà khoa Đông y Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy, gồm các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Nhà khoa Đông y, Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy.
- 2. Chủ đầu tư:** Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy.
- 3. Mục tiêu đầu tư:** Nhà khoa Đông y, Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Phân khu số 15 trên tổng mặt bằng quy hoạch xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy, tỷ lệ 1/500.
- 5. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.
- 6. Giải pháp thiết kế:**

6.1. Hạng mục Nhà khoa Đông y:

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng $639,6\text{m}^2$, tổng diện tích sàn $1.056,8\text{m}^2$. Chiều cao công trình là $9,95\text{m}$, trong đó: Chiều cao tầng 1 là $3,9\text{m}$, chiều cao tầng 2 là $3,6\text{m}$, chiều cao mái là $2,0\text{m}$; cốt nền xây dựng công trình cao hơn so với cốt mặt sân hoàn thiện là $0,45\text{m}$.

Mặt bằng tầng 1 bố trí: 05 phòng bệnh nhân, phòng trường khoa, phòng làm việc, phòng trực, phòng tập phòng tiêm và khu vệ sinh.

Mặt bằng tầng 2 bố trí: 06 phòng bệnh nhân, kho hồ lý, phòng sắc thuốc, phòng tập, phòng tiêm và khu vệ sinh.

Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ tại trục (1-3)(D-E) rộng $3,6\text{m}$ và trục (13-15)(E'-D') rộng $3,0\text{m}$; giao thông theo phương ngang bằng hành lang trước rộng $1,8\text{m}$.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1×2 mác 200 đổ tại chỗ; kích thước móng điển hình: $1,6 \times 2,0\text{m}$, $1,2 \times 1,2\text{m}$. Dầm giằng móng BTCT đá 1×2 mác 200 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây đá hộc VXM mác 50.

- Phần thân: Sử dụng giải pháp khung BTCT chịu lực. Cột, dầm, sàn, bản thang BTCT đá 1×2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình: $220 \times 550\text{mm}$, $220 \times 350\text{mm}$, $220 \times 300\text{mm}$; tiết diện cột điển hình $220 \times 220\text{mm}$, $220 \times 300\text{mm}$; sàn BTCT dày 100mm . Mái xây tường thu hồi, xà gồ thép $U80 \times 40 \times 3\text{mm}$, lợp tôn dày $0,42\text{mm}$.

c) Giải pháp cấp điện, mạng thoại, chống sét:

- Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện hạ thế của bệnh viện đến tủ điện của công trình cấp cho các thiết bị tiêu thụ điện. Hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 14$ dài $1,0\text{m}$, dây dẫn sét thép $\phi 10$. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình $L63 \times 63 \times 6\text{mm}$ dài $2,5\text{m}$, chôn sâu cách mặt đất $0,8\text{m}$, dây tiếp địa bằng thép dẹt $40 \times 4\text{mm}$.

- Bố trí mạng internet và điện thoại cho các phòng làm việc tầng 1, 2. Cấp thoại $2 \times 0,5$ và cáp mạng UTP CAT5E được luồn trong ống PVC đi ngầm tường, trần nhà.

d) Giải pháp cấp, thoát nước:

- Cấp nước: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn cấp nước sạch hiện có của bệnh viện, bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp đến các thiết bị tiêu thụ nước.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài.

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái vào các ống đứng thoát nước PVC D90 và thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

Hệ thống phòng cháy chữa cháy gồm: Đầu báo cháy khói, chuông đèn, nút ấn báo cháy, các trụ nước, họng nước chữa cháy, hộp đựng bình chữa cháy, bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

f) Giải pháp phòng chống mối:

Tiến hành phòng chống mối mặt nền, lập hàng rào phòng mối bên trong và bên ngoài công trình, đào hào xung quanh móng (bên trong và bên ngoài công trình) có kích thước $b \times h = 0,3 \times 0,4\text{m}$ và $0,5 \times 0,8\text{m}$.

6.2. Hạng mục hạng tầng kỹ thuật phụ trợ:

- San lấp khu vực ao để mở rộng sân, diện tích $S = 77,8\text{m}^2$, khối lượng san nền $V = 143,08\text{m}^3$.

- Đổ bê tông sân trước công trình, diện tích: 347m^2 ; kết cấu sân gồm: lớp bê tông đá 1x2 mác 200 dày 15cm, lớp cát đệm dày 10cm, lớp cát san nền đầm chặt.

- Bó vỉa bồn hoa xây gạch dày 220 cao 150mm tính từ cos sân hoàn thiện. Thành ngoài và mặt trát vữa XM mác 75.

- Xây mới kè ao đoạn M4'-M6; kè xây đá hộc VXM mác 100, giằng đỉnh kè đổ BTCT đá 1x2 mác 200.

- Phá dỡ công trình cũ lấy mặt bằng xây dựng.

7. Tổng mức đầu tư: Giá trị dự toán xây dựng (làm tròn): 6.895.536.000 đồng (*Bảng chữ: Sáu tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Trong đó:

- | | |
|--------------------------|---------------------|
| - Chi phí xây dựng: | 5.565.726.000 đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 140.478.924 đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT: | 493.301.149 đồng; |
| - Chi phí khác: | 367.670.849 đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 328.358.846 đồng. |

(có phụ biểu chi tiết tổng mức đầu tư kèm theo)

8. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Kinh Bắc.

9. Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy và các nguồn huy động hợp pháp khác.

10. Thời gian thực hiện: 3 năm (sau khi có quyết định phê duyệt).

11. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 2. Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy (Chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình đúng quy định pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy, Chủ đầu tư và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

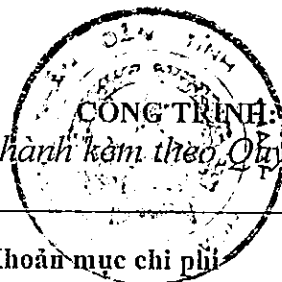
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Phó CVP Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VXsh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC:



Tổng mức đầu tư

CÔNG TRÌNH: NHÀ KHOA ĐÔNG Y BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CẨM THỦY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 48.21/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd		5,059,750,909	505,975,091	5,565,726,000
1	Chi phí xây dựng		Theo bảng tổng hợp chi phí XD	5,059,750,909	505,975,091	5,565,726,000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2.524\%$	127,708,113	12,770,811	140,478,924
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		448,455,590	44,845,559	493,301,149
1	Chi phí khảo sát địa chất		Theo KQIT số 5335/SXD-BPTDT của SXD ngày 21/9/2016	80,621,818	8,062,182	88,684,000
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3.394\%$	171,727,946	17,172,795	188,900,740
3	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0.206\%$	10,423,087	1,042,309	11,465,396
4	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0.200\%$	10,119,502	1,011,950	11,131,452
5	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp và thiết bị (theo QĐ 957)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0.337\%$	17,051,361	1,705,136	18,756,497
6	Chi phí giám sát thi công xây lắp, thiết bị		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2.628\%$	132,970,254	13,297,025	146,267,279
7	Chi phí báo cáo giám sát ĐGDADT		$20\% \times QLDA$	25,541,623	2,554,162	28,095,785
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		336,986,575	30,684,274	367,670,849
1	Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ phần trăm tạm tính)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0.300\%$	15,179,253	1,517,925	16,697,178

2	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật (Thông tư 176/2011/TT-BTC)		TMĐT x 0.019%	1,310,152		1,310,152
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt, quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)		TMĐT x 0.836% x 50%	28,833,684		28,833,684
4	Chi phí kiểm toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)		TMĐT x 1.401%	96,620,250	9,662,025	106,282,275
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp và thiết bị (theo NĐ 63)		G _{XD} ^{hoặc VAT} x 0.100%	5,059,751	505,975	5,565,726
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	13,636,364	1,363,636	15,000,000
7	Chi phí hạng mục chung		Dự toán chi tiết	176,347,122	17,634,712	193,981,834
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}	(I+II+III+IV+V)*5%			328,358,846
	TỔNG CỘNG					6,895,535,768
	LÀM TRÒN					6,895,536,000
(Bảng chữ: Sáu tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng.)						